

THÔNG TƯ¹

Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020;

2. Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ các Thông tư sau:

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017;

- Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020;

- Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau như sau:²

² - Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.”

- Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại điểm b Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

2. Các nhóm, loại tài nguyên không quy định khung giá tính thuế tài nguyên tại Thông tư này gồm:

a) Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện: Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

b) Dầu thô, khí thiên nhiên, khí than: Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Là những tài nguyên có tên gọi, đặc điểm, đặc tính, tính chất vật lý, thành phần hóa học giống nhau.

2. Khung giá tính thuế tài nguyên: Là giá tính thuế tài nguyên tối đa và tối thiểu đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên: Là bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành, phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên của Bộ Tài chính.

Chương II

nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Khung giá tính thuế tài nguyên

1. Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư này khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

- a) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
- b) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
- c) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
- d) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục IV);
- đ) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục V);
- e) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục VI).

2. Khung giá tính thuế tài nguyên gồm các yếu tố sau:

a) Mã nhóm/loại tài nguyên: Là số thứ tự danh mục các nhóm, loại tài nguyên trong khung giá, gồm 6 cấp, được đánh số, sắp xếp thứ tự đồng bộ với phân nhóm, loại tài nguyên quy định tại Biểu mức thuế suất đối với các loại tài nguyên (trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than) do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành áp dụng trong từng thời kỳ, cụ thể:

a.1) Cấp 1 gồm các nhóm tài nguyên tại Điểm 1 Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13) được mã hóa theo chữ số La mã.

a.2) Cấp 2 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 1 tại Điểm 1 Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 được mã hóa bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 1 tương ứng.

a.3) Cấp 3 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 2; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hóa bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 2 tương ứng.

a.4) Cấp 4 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 3; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hóa bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 3 tương ứng;

a.5) Cấp 5 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 4; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hóa bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 4 tương ứng;

a.6) Cấp 6 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 5; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hóa bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 4 tương ứng.

b) Tên nhóm/loại tài nguyên: Tên nhóm, loại tài nguyên cấp 1, cấp 2 và một số tên cấp 3 được xác định theo tên nhóm loại tài nguyên trong Biểu thuế

suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13; Tên nhóm, loại tài nguyên một số nhóm, loại tài nguyên thuộc cấp 3, cấp 4, cấp 5 được xác định dựa trên tên các nhóm, loại tài nguyên khai thác và các sản phẩm tài nguyên trên toàn quốc.

c) Đơn vị tính được xác định đơn vị tính chuẩn theo đơn vị đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường hoặc theo đơn vị tính phổ biến của tài nguyên.

d) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.

Điều 5. Áp dụng khung giá tính thuế tài nguyên

Căn cứ Khung giá tính thuế tài nguyên ban hành tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng tại địa phương đảm bảo một số nguyên tắc sau:

1. Mã tài nguyên trên Bảng giá tính thuế tài nguyên phải có các cấp tương ứng với các cấp của khung giá.

2. Mã và tên loại tài nguyên trên Bảng giá tính thuế tài nguyên phải thuộc một trong các nhóm, loại tài nguyên từ cấp 3 đến cấp 5 trên khung giá.

Trường hợp Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định giá tính thuế tài nguyên chi tiết hơn các nhóm loại tài nguyên nêu tại khung giá thì ghi chi tiết ở cấp tiếp theo và được đánh số theo nguyên tắc mã hóa tài nguyên nêu tại Điều 4 Thông tư này. Tài nguyên chi tiết của cấp 5 được ghi vào cấp 6.

3. Đơn vị tính thuế tài nguyên trên Bảng giá tính thuế tài nguyên là đơn vị tính của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại Khung giá tính thuế tài nguyên. Trường hợp tại địa phương phát sinh đơn vị tính khác với đơn vị tính tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì thực hiện quy đổi ra đơn vị tính thuế tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

4.³ *Giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá tính thuế tài nguyên phải phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên (lớn hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu và nhỏ hơn hoặc bằng mức giá tối đa) của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại khung giá tính thuế tài nguyên, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư này.*

Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên⁴

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

1. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên:

a) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên;

b) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên;

c) Phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên sau khi Bộ Tài chính điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

3. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

4. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên.

5. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường xác định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này. Sau khi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể làm cơ sở xem xét việc bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên

1. Cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên là thông tin liên quan đến giá tính thuế tài nguyên do cơ quan thuế thu thập, tổng hợp, phân loại.

2. Cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên được Tổng cục Thuế xây dựng tập trung thống nhất và thường xuyên cập nhật.

3. Nguồn thông tin hình thành cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên:

a) Khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) Nguồn thông tin từ tờ khai thuế tài nguyên có sẵn thể hiện trên Hồ sơ khai thuế tài nguyên do người nộp thuế kê khai;

d) Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu đối với loại tài nguyên, khoáng sản tương ứng được kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu Tờ khai điện tử của cơ quan hải quan.

đ) Báo cáo kế toán, tài chính của doanh nghiệp;

e) Giá mua, bán giao dịch của các tài nguyên, khoáng sản đang được niêm yết, mua bán trên thị trường trong nước, quốc tế.

g) Nguồn thông tin của cơ quan thuế về tình hình chấp hành pháp luật của người nộp thuế.

h) Nguồn thông tin từ nguồn khác: là các nguồn thông tin do cơ quan thuế thu thập do các cơ quan khác có liên quan cung cấp đã được kiểm chứng mức độ tin cậy.

4. Cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên được sử dụng để:

a) Xây dựng khung giá tính thuế tài nguyên, Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Phục vụ công tác quản lý rủi ro, thanh tra, kiểm tra về giá tính thuế tài nguyên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 8.⁵ (được bãi bỏ)

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế:

a) Phối hợp với các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

b) Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên trên cơ sở các nguồn thông tin hình thành cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định chi tiết quy chế xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

c) Trình Bộ Tài chính ban hành văn bản điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với các trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Căn cứ Khung giá tính thuế tài nguyên tại Thông tư này, thực hiện rà soát, xác định mức giá tính thuế tài nguyên của mỗi loại tài nguyên.

b) Đối với tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan chuyên môn liên quan của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Điều 10. Hiệu lực thi hành⁶

tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

⁶ - Điều 3 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.


2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được nghiên cứu giải quyết./”

- Điều 3 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về điều khoản thi hành như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được nghiên cứu giải quyết./”

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Trường hợp các văn bản liên quan trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được nghiên cứu giải quyết. 


BỘ TÀI CHÍNH

Số: *22* /VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày *29* tháng *6* năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công TTĐT của Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Công TTĐT của Cục Thuế (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban Chính sách, thuế quốc tế - Cục Thuế;
- Lưu: VT, CT (PC) (5b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I⁷

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	10.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe < 30%	Tấn	250.000	350.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30% ≤ Fe < 40%	Tấn	350.000	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40% ≤ Fe < 50%	Tấn	450.000	700.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50% ≤ Fe < 60%	Tấn	700.000	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe ≥ 60%	Tấn	1.000.000	1.500.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe ≤ 30%	Tấn	150.000	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30% < Fe ≤ 40%	Tấn	210.000	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40% < Fe ≤ 50%	Tấn	280.000	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50% < Fe ≤ 60%	Tấn	340.000	420.000

⁷ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

(Phụ lục này đã được thay thế lần thứ 1 tại Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính v/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính).

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe > 60%	Tấn	420.000	600.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	180.000
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn ≤ 20%	Tấn	490.000	700.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20% < Mn ≤ 25%	Tấn	700.000	1.000.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25% < Mn ≤ 30%	Tấn	1.000.000	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30% < Mn ≤ 35%	Tấn	1.300.000	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35% < Mn ≤ 40%	Tấn	1.600.000	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn > 40%	Tấn	2.100.000	3.000.000
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤ 10%	Tấn	110.000	150.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10% < TiO ₂ ≤ 15%	Tấn	150.000	210.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15% < TiO ₂ ≤ 20%	Tấn	210.000	300.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ > 20%	Tấn	385.000	550.000
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	1.300.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tính quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000	2.600.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ < 65%	Tấn	6.600.000	7.000.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥ 65%	Tấn	15.000.000	18.000.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000	11.000.000
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000	35.000.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000	850.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000	15.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
				13020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	4.000.000
	14					Vàng			
		1401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2 ≤ Au < 3 gram/tấn	Tấn	1.330.000	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3 ≤ Au < 4 gram/tấn	Tấn	1.900.000	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4 ≤ Au < 5 gram/tấn	Tấn	2.500.000	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5 ≤ Au < 6 gram/tấn	Tấn	3.200.000	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6 ≤ Au < 7 gram/tấn	Tấn	3.800.000	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7 ≤ Au < 8 gram/tấn	Tấn	4.500.000	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8 gram/tấn	Tấn	5.100.000	6.200.000
		1402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	1.000.000.000
		1403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82 < Au ≤ 240 gram/tấn	Tấn	154.000.000	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	Tấn	175.000.000	250.000.000
	15					Đất hiếm			
		1501				Quặng đất hiếm có hàm lượng TR₂O₃ ≤ 1%	Tấn	84.000	120.000
		1502				Quặng đất hiếm có hàm lượng 1% < TR₂O₃ ≤ 2%	Tấn	133.000	190.000
		1503				Quặng đất hiếm có hàm lượng 2% < TR₂O₃ ≤ 3%	Tấn	190.000	270.000
		1504				Quặng đất hiếm có hàm lượng 3% < TR₂O₃ ≤ 4%	Tấn	270.000	350.000
		1505				Quặng đất hiếm có hàm lượng 4% < TR₂O₃ ≤ 5%	Tấn	350.000	430.000
		1506				Quặng đất hiếm có hàm lượng 5% < TR₂O₃ ≤ 10%	Tấn	490.000	700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		1507				Quặng đất hiếm có hàm lượng > 10% TR₂O₃	Tấn	1.050.000	1.500.000
	16					Bạch kim, bạc, thiếc			
		1601				Bạch kim (1)			
		1602				Bạc	kg	16.000.000	19.200.000
		1603				Thiếc			
			160301			Quặng thiếc gốc			
				16030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2% < SnO ₂ ≤ 0,4%	Tấn	896.000	1.280.000
				16030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4% < SnO ₂ ≤ 0,6%	Tấn	1.280.000	1.790.000
				16030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6% < SnO ₂ ≤ 0,8%	Tấn	1.790.000	2.300.000
				16030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8% < SnO ₂ ≤ 1%	Tấn	2.300.000	2.810.000
				16030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO ₂ > 1%	Tấn	2.810.000	3.372.000
			160302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	204.000.000
			160303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	320.000.000
	17					Wolfram, Antimoan			
		1701				Wolfram			
			170101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1% < WO ₃ ≤ 0,3%	Tấn	1.295.000	1.850.000
			170102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3% < WO ₃ ≤ 0,5%	Tấn	1.939.000	2.770.000
			170103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5% < WO ₃ ≤ 0,7%	Tấn	2.905.000	4.150.000
			170104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7% < WO ₃ ≤ 1%	Tấn	4.150.000	5.070.000
			170105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ > 1%	Tấn	5.070.000	6.084.000
		1702				Antimoan			
			170201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	120.000.000
			170202			Quặng Antimoan			
				17020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb ≤ 5%	Tấn	6.041.000	8.630.000
				17020202		Quặng antimoan có hàm	Tấn	10.080.000	14.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						lượng $5 < Sb \leq 10\%$			
				17020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	20.130.000
				17020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	20.130.000	28.750.000
				17020205		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	28.750.000	34.500.000
	18					Chì, kẽm			
		1801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	45.000.000
		1802				Tinh quặng chì, kẽm			
			180201			Tinh quặng chì			
				18020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	Tấn	11.550.000	16.500.000
				18020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	Tấn	16.500.000	23.571.000
			180202			Tinh quặng kẽm			
				18020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	Tấn	4.000.000	5.000.000
				18020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	Tấn	5.000.000	7.000.000
		1803				Quặng chì, kẽm			
			180301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb+Zn < 5\%$	Tấn	560.000	800.000
			180302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq Pb+Zn < 10\%$	Tấn	931.000	1.330.000
			180303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb+Zn < 15\%$	Tấn	1.330.000	1.870.000
			180304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb+Zn \geq 15\%$	Tấn	1.870.000	2.244.000
	19					Nhôm, Bauxite			
		1901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500	75.000
		1902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000	390.000
	110					Đồng			
		11001				Quặng đồng			
			1100101			Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	Tấn	483.000	690.000
			1100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	Tấn	959.000	1.370.000
			1100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	Tấn	1.603.000	2.290.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.290.000	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.500.000	6.600.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	16.500.000	19.800.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000	25.000.000
	I11					Niken (Quặng Niken)			
		I1101				Quặng niken có hàm lượng $\text{Ni} < 0,5\%$	Tấn	268.000	671.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	671.000	1.006.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.006.000	1.341.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.341.000	1.677.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.677.000	2.012.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.012.000	2.347.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.347.000	2.683.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma- nhê (magie), va-na-đi (vanadi)			
		I1201				Molipden	Tấn	2.800.000	3.500.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)			
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000	13.700.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng	Tấn	3.000.000	3.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						$Cr \geq 40\%$			

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục II⁸****KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI***(kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000	70.000
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	480.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	100.000	240.000
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	6.000.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	8.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000	10.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	1.000.000

⁸ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

(Phụ lục này đã được thay thế lần thứ 1 tại Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính v/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính).

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	100.000
				II2020302		Đá học	m ³	77.000	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000	200.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	90.000	240.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000	200.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000	2.000.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	150.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	90.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	60.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	150.000
	II4					Đá hoa trắng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	250.000	450.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	15.000.000	18.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	10.500.000	15.000.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	7.000.000	10.000.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m^3	3.000.000	3.900.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m^3	140.000	400.000
		II405				Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m^3	1.200.000	1.560.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m^3	200.000	400.000
	II5					Cát			
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	56.000	200.000
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	56.000	200.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	105.000	350.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000	150.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m^3	245.000	350.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m^3	50.000	200.000
	II8					Đá Granite			
		II801				Đá Granite màu ruby	m^3	6.000.000	8.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m^3	4.200.000	6.000.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m^3	1.750.000	2.500.000
		II804				Đá Granite màu khác	m^3	2.800.000	4.000.000
		II805				Đá gabro và diorit	m^3	3.500.000	5.000.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất)	m^3	800.000	1.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)			
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	48.000	70.000
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000	380.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000	180.000
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001				Dolomite			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	450.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	4.000.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000	8.000.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	8.000.000	10.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	12.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	200.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000	30.000.000
		II1002				Quartzite			
			II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000	160.000
			II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	300.000
			II100203			Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	1.800.000
		II1003				Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	136.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al ₂ O ₃ ≤ 30%	Tấn	152.600	218.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < Al_2O_3 \leq 33\%$	Tấn	329.700	471.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$	Tấn	471.000	565.000
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	150.000	300.000
		III102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000	800.000
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000	350.000
		III104				Fenspat phong hóa	Tấn	60.000	90.000
	III2					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		III201				Mica			
			II120101			Mica	Tấn	1.200.000	1.600.000
			II120102			Sericite	Tấn	350.000	420.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000	160.000
		III202				Thạch anh kỹ thuật			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	300.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	1.800.000
	III3					Pirite, phosphorite			
		III301				Quặng Pirite (I)			
		III302				Quặng phosphorite			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000	500.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000	600.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000	800.000
	III4					Apatit			
		III401				Apatit loại I			
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	1.700.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	900.000	1.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		III1402				<i>Apatit loại II</i>	Tấn	850.000	1.100.000
		III1403				<i>Apatit loại III</i>	Tấn	350.000	500.000
		III1404				<i>Apatit loại tuyển</i>	Tấn	1.100.000	1.400.000
	III15					Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	125.000	150.000
	III16					Than antraxit hầm lò			
		III1601				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000	1.567.200
		III1602				<i>Than cục</i>			
			III160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.978.000
			III160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	4.202.400
			III160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	4.149.600
			III160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.863.600
			III160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	4.358.400
			III160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.296.000
			III160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.930.800
			III160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	1.112.400
		III1603				<i>Than cám</i>			
			III160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	3.127.200
			III160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	3.255.600
			III160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	3.196.800
			III160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.438.400
			III160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.927.200
			III160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.521.600
			III160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	1.147.200
		III1604				<i>Than bùn</i>			
			III160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	966.000
			III160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	886.800
			III160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	741.600
			III160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	663.600
	III17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000	1.567.200
		III1702				<i>Than cục</i>			
			III170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.978.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	4.202.400
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	4.149.600
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.863.600
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	4.358.400
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.296.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.930.800
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	1.112.400
		II1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	3.127.200
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	3.255.600
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	3.196.800
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.438.400
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.927.200
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.521.600
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	1.147.200
		II1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	966.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	886.800
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	741.600
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	663.600
	II18					Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000	1.200.000
		II1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak ≤ 40%	Tấn	1.750.000	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak > 40%	Tấn	910.000	1.750.000
	II19					Than khác			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	400.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	176.800
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000	270.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000	250.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	2.000.000
		II1906				Than cục trong than nguyên	Tấn	2.302.000	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						<i>khai 15-100 mm</i>			
	II20					Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000	960.000.000
		II2002				<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000	960.000.000
		II2003				<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	800.000.000	960.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opan (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		II2201				<i>Berin, mã nào có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	600.000	720.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite			
		II2301				<i>Thạch anh âm khối, trong suốt, tóc</i>	Tấn	800.000.000	960.000.000
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.000.000.000	1.200.000.000
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	25.000.000	30.000.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				<i>Barit</i>			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	Tấn	40.000	80.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	Tấn	110.000	300.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	Tấn	300.000	600.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	Tấn	600.000	800.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	Tấn	800.000	1.000.000
		II2402				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF ₂ < 20%	Tấn	65.000	150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	200.000	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	500.000	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000	3.500.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000	300.000
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	720.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	8.000.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	900.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000	1.600.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000	1.300.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	210.000	300.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000	680.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000	1.250.000
		II2410				Đá phong thủy			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000	2.000.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	2.400.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	3.600.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	600.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừ long	kg	500.000	600.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	1.200.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000	600.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	3.600.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý	Viên	400.000	480.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
						hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên			

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục III⁹****KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

(kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	10.500.000	14.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000	36.000.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m ³	5.110.000	7.300.000
		III103				Đáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D < 25cm	m ³	5.200.000	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000	28.000.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000	35.000.000
		III106				Gụ			
			III10601			D < 25cm	m ³	4.800.000	6.000.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.200.000	12.000.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D < 25cm	m ³	3.300.000	4.000.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.500.000	8.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000	15.000.000

⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

(Phụ lục này đã được thay thế lần thứ 1 tại Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính v/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính).

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000	40.000.000
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000	4.000.000.000
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000	8.400.000
		III111				<i>Hương</i>			
			III11101			D < 25cm	m ³	5.600.000	7.500.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.900.000	18.700.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	21.400.000	22.800.000
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	16.800.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	11.400.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	17.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	6.600.000
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D < 25cm	m ³	6.552.000	9.360.000
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	12.600.000	18.000.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000	24.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000	10.000.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	11.000.000
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D < 25cm	m ³	7.300.000	7.500.000
			III11902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	12.400.000	14.500.000
			III11903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	21.600.000	28.000.000
			III11904			50cm ≤ D < 65cm	m ³	51.730.000	73.900.000
			III11905			D ≥ 65cm	m ³	128.600.000	180.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D < 25cm	m ³	4.200.000	6.000.000
			III12002			25cm ≤ D < 35cm	m ³	7.600.000	8.400.000
			III12003			35cm ≤ D < 50cm	m ³	10.600.000	12.000.000
			III12004			D ≥ 50 cm		16.300.000	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	7.000.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>			
			III20201			D < 25cm	m ³	7.600.000	9.500.000
			III20202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.400.000	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			III20203			$D \geq 50$ cm	m ³	13.000.000	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>			
			III20301			$D < 25$ cm	m ³	6.700.000	7.600.000
			III20302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	10.800.000	14.000.000
			III20303			$D \geq 50$ cm	m ³	14.000.000	16.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>			
			III20401			$D < 25$ cm	m ³	3.800.000	4.800.000
			III20402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	7.500.000	8.000.000
			III20403			$D \geq 50$ cm	m ³	10.200.000	11.500.000
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>			
			III20501			$D < 25$ cm	m ³	4.200.000	6.000.000
			III20502			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	7.300.000	9.000.000
			III20503			$D \geq 50$ cm	m ³	13.300.000	15.000.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	4.550.000	6.500.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000	10.000.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000	6.000.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m ³	3.700.000	4.400.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	7.800.000	10.000.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m ³	11.500.000	13.800.000
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			$D < 25$ cm		3.100.000	3.700.000
			III21302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	4.500.000	5.000.000
			III21303			$D \geq 50$ cm	m ³	6.500.000	8.000.000
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			$D < 25$ cm	m ³	3.400.000	4.000.000
			III21402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	6.300.000	9.000.000
			III21403			$D \geq 50$ cm	m ³	10.500.000	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bằng lãng</i>	m ³	3.800.000	5.000.000
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>			
			III30201			$D < 25$ cm	m ³	2.700.000	3.100.000
			III30202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	3.800.000	4.200.000
			III30203			$D \geq 50$ cm	m ³	4.200.000	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		III303				<i>Cà ôi</i>	m ³	5.000.000	6.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D < 25cm	m ³	2.900.000	3.200.000
			III30402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	4.100.000	5.000.000
			III30403			D ≥ 50 cm	m ³	9.000.000	10.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000	6.000.000
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000	6.000.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000	7.200.000
		III308				<i>Giổi</i>			
			III30801			D < 25cm	m ³	6.300.000	9.000.000
			III30802			25cm ≤ D < 50cm	m ³	9.100.000	13.000.000
			III30803			D ≥ 50 cm	m ³	13.000.000	18.000.000
		III309				<i>Đầu gió</i>	m ³	4.000.000	4.400.000
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000	6.000.000
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.300.000	5.000.000
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000	5.400.000
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000	7.200.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000	5.000.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	3.500.000	4.000.000
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.000.000	6.000.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.000.000	6.000.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000	4.400.000
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D < 25cm	m ³	1.700.000	2.400.000
			III31902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	3.300.000	4.000.000
			III31903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	5.600.000	6.600.000
			III31904			D ≥ 50 cm	m ³	7.700.000	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài < 2m	m ³	1.600.000	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2m	m ³	2.800.000	3.600.000
		III402				<i>Chặt khế</i>	m ³	3.500.000	4.000.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	2.600.000
		III404				<i>Đầu các loại</i>	m ³	3.000.000	3.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	7.000.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	7.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	1.200.000
		III408				<i>Sén bo bo</i>	m ³	3.000.000	3.500.000
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000	3.500.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	2.800.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	5.400.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	3.300.000
		III413				<i>Thông nang</i>			
			III41301			D < 35cm	m ³	1.800.000	2.100.000
			III41302			D ≥ 35 cm	m ³	3.500.000	4.100.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	7.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D < 25cm	m ³	1.300.000	1.800.000
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m ³	2.500.000	3.200.000
			III41503			35cm ≤ D < 50cm	m ³	3.900.000	4.200.000
			III41504			D ≥ 50 cm	m ³	5.200.000	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000	2.800.000
			III50103			Dài ngựa	m ³	3.400.000	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000	3.600.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	3.500.000
			III50113			<i>Các loại khác</i>			
				III5011301		D < 25cm	m ³	1.260.000	1.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
				III5011302		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.500.000	3.000.000
				III5011303		D ≥ 50 cm	m ³	4.400.000	5.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	3.700.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	12.600.000
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D < 25cm	m ³	910.000	1.300.000
				III5021202		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.000.000	2.600.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000	5.000.000
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	2.800.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	3.000.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000	2.000.000
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D < 25cm	m ³	1.000.000	1.300.000
				III5030702		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.000.000	2.800.000
				III5030703		D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000	4.000.000
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	1.000.000
			III50404			Các loại khác			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
				III5040401		D < 25cm	m ³	800.000	1.000.000
				III5040402		D ≥ 25cm	m ³	1.960.000	2.800.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				<i>Gốc, rễ</i>	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng	Bảng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	490.000	700.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				<i>Tre</i>			
			III80101			D < 5cm	Cây	7.700	11.000
			III80102			5cm ≤ D < 6cm	Cây	12.600	18.000
			III80103			6cm ≤ D < 10cm	Cây	21.000	30.000
			III80104			D ≥ 10 cm	Cây	30.000	40.000
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	7.000	10.000
		III803				<i>Nứa</i>			
			III80301			D < 7cm	Cây	2.800	4.000
			III80302			D ≥ 7 cm	Cây	5.600	8.000
		III804				<i>Mai</i>			
			III80401			D < 6cm	Cây	12.600	18.000
			III80402			6cm ≤ D < 10cm	Cây	21.000	30.000
			III80403			D ≥ 10 cm	Cây	30.000	40.000
		III805				<i>Vầu</i>			
			III80501			D < 6cm	Cây	7.700	11.000
			III80502			6cm ≤ D < 10cm	Cây	14.700	21.000
			III80503			D ≥ 10 cm	Cây	21.000	26.000
		III806				<i>Tranh</i>	Cây		
		III807				<i>Giang</i>	Cây		
			III80701			D < 6cm	Cây	4.200	6.000
			III80702			6cm ≤ D < 10cm	Cây	7.000	10.000
			III80703			D ≥ 10 cm	Cây	12.600	18.000
		III808				<i>Lồ ô</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			III80801			D < 6cm	Cây	5.600	8.000
			III80802			6cm ≤ D < 10cm	Cây	10.500	15.000
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	15.000	20.000
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				<i>Trâm hương</i>			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	20.000.000
		III902				<i>Kỳ nam</i>			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	770.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				<i>Hồi</i>			
			III100101			Tươi	kg	56.000	80.000
			III100102			Khô	kg	80.000	100.000
		III1002				<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	25.000	30.000
			III100202			Khô	kg	90.000	110.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	105.000	150.000
			III100302			Khô	kg	210000	300.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	84.000	120.000
			III100402			Khô	kg	280.000	400.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên	Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương		

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV¹⁰

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN (kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên		Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa	
IV						Hải sản tự nhiên				
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm				
		IV101				Ngọc trai				
		IV102				Bào ngư	kg	300.000	360.000	
		IV103				Hải sâm	kg	420.000	600.000	
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			-	
		IV201				Cá				
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000	60.000	
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000	30.000	
		IV202				Cua	kg	170.000	200.000	
		IV204				Mực	kg	70.000	95.000	
		IV205				Tôm				
			IV20501			Tôm hùm	kg	616.000	880.000	
			IV20502			Tôm khác	kg	105.000	150.000	
		IV206				Khác				Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương

¹⁰ Phụ lục này được thay thế tại Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính v/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục V¹¹****KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

(kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	450.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	1.100.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	2.200.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	32.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			

¹¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.

(Phụ lục này đã được thay thế lần thứ 1 tại Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính v/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính).

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	1.000.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	2.000	6.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000	9.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	100.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	50.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	7.000

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục VI¹²

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN

(kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên		Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa	
VI						Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000	73.000.000	

¹² Phụ lục này được thay thế tại Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính v/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục VII¹³

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

*(kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Giá tối thiểu	Giá tối đa
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000	2.800.000

¹³ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.